

第 9 課

ひらがな	漢字	ベトナム語
おもいます	I 思います	Nghĩ
いいます	I 言います	Nói
かちます	I 勝ちます	Thắng
まけます	II 負けます	Thua
あります 「おまつりが~」	I 「お祭りが~」	{lễ hội} được tổ chức, diễn ra
やくにたちます	I 役に立ちます	Hữu ích, giúp ích
やめます 「かいしゃを~」	II 「会社を~」	Bỏ, thôi {việc công ty}
きをつけます	II 気をつけます	Chú ý, bảo trọng
りゅうがくします	III 留学します	Du học
むだ [な]		Lãng phí, vô ích
ふべん [な]	不便 [な]	Bất tiện
すごい		Ghê quá, giỏi quá {dùng để bày tỏ sự ngạc nhiên hoặc thán phục}
ほんとう		Sự thật
うそ		Sự giả dối, giả dối
じどうしゃ	自動車	Ô tô, xe hơi

ひらがな	漢字	ベトナム語
こうつう	交通	Giao thông, đi lại
ぶっか	物価	Giá cả, mức giá, vật giá
ほうそう	放送	Phát , phát thanh
ニュース		Tin tức , bản tin
アニメ		Phim hoạt hình (Nhật Bản)
マンガ		Truyện tranh
デザイン		Thiết kế
ゆめ	夢	Giấc mơ
てんさい	天才	Thiên tài
しあい	試合	Trận đấu (~をします: có trận đấu)
いけん	意見	Ý kiến
はなし	話	Câu chuyện ,bài nói chuyện (~をします: nói chuyện }
ちきゅう	地球	Trái đất
つき	月	Mặt trăng , trăng
さいきん	最近	Gần đây
たぶん		Chắc, có thể



ひらがな

漢字

ベトナム語

きっと

Chắc chắn , nhất định

ほんとうに

Thật sự

そんなに

(không) ~ lắm

～について

Về ~

かいわ
【会話】

ひさ
久しぶりですね。

Đã lâu không gặp anh /chị .

の
～でも飲みません。

Anh/chị uống ~nhé !

もちろん

Tất nhiên , dĩ nhiên

かえ
もう帰らないと....。

Tôi phải về bây giờ không thì...

さんこうことば
参考言葉 – TỪ VỰNG THAM KHẢO



アインシュタイン

Albert Einstein (1857-1955)

ガガーリン

Yuri Alekseyevich Gagarin (1934-1968)

ガリレオ

Galileo Galilei (1564-1642)

キング牧師

Mục sư Martin Luther King, Jr (1929-1968)

フランクリン

Benjamin Frankin (1706-1790)

かぐや姫

Công chúa Kaguya (nữ anh hùng trong truyện cổ tích dân gian “Takatori Monogatari” của Nhật Bản)

天神祭

Lễ hội Tenjin (một lễ hội ở OSAKA)

虫の山

Núi Yoshino (một ngọn núi ở tỉnh Nara)

カンガルー

Con cầy -gu-ru



キャプテン、クック

Thuyền trưởng Cook (James Cook 1728-1779)

ヨーネン

Tên công ty giả định

やくしよくめい

役職名 - CHỨC DANH

くに 国 とどうふけん 都道府県 し 市 まち 町 むら 村	nhà nước, chính phủ ----- tỉnh, thành phố ----- thành phố (trong tỉnh) ----- khu phố ----- thôn -----	しゅしょう 首相 (内閣総理大臣) thủ tướng ちじ 知事 tỉnh trưởng, thị trưởng しちょう 市長 thị trưởng ちやうちやう 町長 trưởng khu phố せんちやう 村長 trưởng thôn	
だいがく 大学 こうとうがっこう 高等学校 ちゅうがっこう 中学校 しょうがっこう 小学校 ようちえん 幼稚園	đại học ----- trung học phổ thông ----- trung học cơ sở ----- tiểu học ----- mẫu giáo -----	がくちやう 学長 hiệu trưởng, giám đốc こうちやう 校長 hiệu trưởng えんちやう 園長 hiệu trưởng	
かいしゃ 会社 かいしゃ 会長 かいしゃ 社長 じやう 重役 ぶ 部長 か 課 課長	công ty ----- chủ tịch ----- giám đốc điều hành ----- thành viên ban quản trị ----- trưởng phòng ----- tổ trưởng -----	ぎんこう 銀行 ngân hàng とうどり 頭取 giám đốc してんちやう 支店長 trưởng chi nhánh, giám đốc chi nhánh	
びやういん 病院 いん 院長 ぶ 部長 か 課長 かんごし 看護師長	bệnh viện ----- giám đốc bệnh viện ----- trưởng phòng, trưởng khoa ----- y tá -----	えき 駅 nhà ga えき 駅長 trưởng ga	
		けいさつ 警察 cảnh sát しや 署長 cảnh sát trưởng, trưởng đồn	

おわり